

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động

- *Thương binh và Xã hội;*

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.¹

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.² Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương; tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng II và hạng I đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

¹ Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.”

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

2. Viên chức là nhà giáo giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập áp dụng các quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuyển xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Thông tư này không áp dụng đối với viên chức là nhà giáo giảng dạy nhóm ngành đào tạo giáo viên thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà giáo giảng dạy trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp ở các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Mã số các hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp³

1. Mã số chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp

- a) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01;
- b) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02;
- c) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03;
- d) Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04.

2. Mã số chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp

- a) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05;
- b) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06;
- c) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07;
- d) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08;
- đ) Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09.

CHƯƠNG II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

MỤC 1

TIÊU CHUẨN CHUNG VỀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp của viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

1. Tâm huyết với nghề, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, danh dự, uy tín, lương tâm nhà giáo; có tinh thần đoàn kết, chân thành, thân ái, giúp đỡ đối với đồng nghiệp; có lòng bao dung, mẫu mực, trách nhiệm, yêu thương đối với học sinh, sinh viên, học viên (sau đây gọi chung là người học); bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người học, đồng nghiệp và cộng đồng.

2. Tận tụy với công việc; thực hiện đúng điều lệ, quy chế, nội quy của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, của ngành.

3. Có trách nhiệm trong giảng dạy và giáo dục, đánh giá đúng thực chất năng lực của người học; thực hành tiết kiệm, chống bệnh thành tích, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

4. Đáp ứng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp khác của viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 53 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Tiêu chuẩn về chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

MỤC 2

GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 5. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01⁴

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Chủ trì tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật ở cấp cơ sở trở lên; tổ chức hoạt động tư vấn

⁴ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

khoa học, chuyển giao công nghệ; viết các báo cáo khoa học, trao đổi kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn hoặc thẩm định các chương trình, giáo trình, sách tham khảo phục vụ giảng dạy; thiết kế, cải tiến, chế tạo phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, xây dựng và quản lý phòng học chuyên môn;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Giảng viên dạy lý thuyết có bằng tiến sĩ; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng thạc sĩ trở lên và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy; có khả năng đánh giá, tổng kết các kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy để phổ biến cho các giảng viên, giáo viên áp dụng;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên khảo phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy hoặc tham gia biên soạn 02 (hai) giáo

trình, sách chuyên khảo phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã được xuất bản;

e) Chủ trì thực hiện 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 02 (hai) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải ba trở lên trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp toàn quốc hoặc Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp quốc gia hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp toàn quốc (sau đây gọi chung là Hội giảng toàn quốc) hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải ba trở lên tại Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc hoặc Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc (sau đây gọi chung là Hội thi thiết bị tự làm toàn quốc) hoặc đạt giải ba trở lên trong các cuộc thi, kỳ thi về kỹ năng nghề, khoa học, công nghệ kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao (sau đây gọi chung là cuộc thi, kỳ thi khác) cấp quốc gia hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) giảng viên, giáo viên đạt giải trong Hội giảng toàn quốc hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp quốc gia trở lên hoặc tương đương;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp phải có thời gian công tác giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên chính - Mã số 15.110 hoặc giáo viên trung học cao cấp - Mã số 15.112 hoặc giảng viên chính (hạng II) - Mã số V.07.01.02 hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.02 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số V.09.02.02 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 6. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02⁵

1. Nhiệm vụ

⁵ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

a) Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật ở cấp cơ sở trở lên; tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, chuyên gia công nghệ; viết các báo cáo khoa học, trao đổi kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn hoặc thẩm định các chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy; thiết kế, cải tiến, chế tạo phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, xây dựng và quản lý phòng học chuyên môn;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Giảng viên dạy lý thuyết có bằng thạc sĩ trở lên; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp; biết tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng những

kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 02 (hai) chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã xuất bản;

e) Chủ trì thực hiện 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 01 (một) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải ba trở lên trong Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh, cấp bộ hoặc Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp tỉnh hoặc Hội thi giáo viên dạy giỏi trung cấp chuyên nghiệp cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Hội giảng cấp tỉnh) hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải ba trở lên trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm, Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Hội thi thiết bị tự làm cấp tỉnh) hoặc đạt giải ba trở lên trong các cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) giảng viên, giáo viên đạt giải trong Hội giảng cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 02 (hai) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính phải có thời gian công tác giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.04 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.04 hoặc giảng viên - Mã số 15.111 hoặc giáo viên trung học - Mã số 15.113 hoặc giảng viên (hạng III) - Mã số V.07.01.03 hoặc giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số V.09.02.03 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.04 hoặc giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số V.09.02.04 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 7. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03⁶

⁶ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy lý thuyết trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy; thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức của ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất, dịch vụ của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học; biết ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng đào tạo; biết chế tạo, cải tiến phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

đ) Có hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; có khả năng tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy.

Điều 8. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04⁷

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy thực hành trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

c) Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy; thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức của ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất, dịch vụ của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

⁷ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

b) Nắm vững mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học; biết ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng đào tạo; biết chế tạo, cải tiến phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

đ) Thực hiện thành thạo các kỹ năng của ngành, nghề được phân công giảng dạy; biết tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ ngành, nghề được phân công giảng dạy.

MỤC 3

GIÁO VIÊN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 9. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05⁸

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Chủ trì tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật ở cấp cơ sở trở lên; tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ; viết các báo cáo khoa học, trao đổi kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn hoặc thẩm định các chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy; thiết kế, cải tiến, chế tạo phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, xây dựng và quản lý phòng học chuyên môn;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

⁸ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

đ) Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Giáo viên dạy lý thuyết có bằng tiến sĩ; giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng thạc sĩ trở lên và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 (một) giáo trình hoặc chủ biên 01 (một) sách chuyên khảo phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã được xuất bản;

e) Chủ trì thực hiện 02 (hai) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cao hơn đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 02 (hai) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải trong Hội giảng toàn quốc hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải trong Hội thi thiết bị tự làm toàn quốc hoặc đạt giải trong các cuộc thi, kỳ thi khác cấp quốc gia hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) giáo viên, giảng viên đạt giải trong Hội giảng toàn quốc hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp quốc gia trở lên hoặc tương đương;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.06 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II - Mã số V.09.02.06 hoặc giáo viên trung học cao cấp - Mã số 15.112 hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính - Mã số V.09.02.06 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II - Mã số V.09.02.06 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 10. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06⁹

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hay sáng kiến cải tiến kỹ thuật ở cấp cơ sở trở lên; tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ; viết các báo cáo khoa học, trao đổi kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn hoặc thẩm định các chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy; thiết kế, cải tiến, chế tạo phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, xây dựng và quản lý phòng học chuyên môn;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Giáo viên dạy lý thuyết có bằng thạc sĩ trở lên; giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận

⁹ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có kiến thức chuyên sâu về ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, vận dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp sư phạm vào giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; biết tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng những kết quả nghiên cứu, các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

đ) Chủ biên hoặc tham gia biên soạn 01 (một) giáo trình hoặc 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 02 (hai) chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với ngành, nghề được phân công giảng dạy đã xuất bản;

e) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện 01 (một) nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên hoặc là tác giả chính của 01 (một) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc trong nước (trong danh mục có tính điểm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước);

g) Đạt giải trong Hội giảng cấp tỉnh hoặc chủ trì hoặc tham gia thiết kế, chế tạo ít nhất 01 (một) đồ dùng, thiết bị dạy học đạt giải trong Hội thi thiết bị tự làm cấp tỉnh hoặc đạt giải trong các cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) giáo viên, giảng viên đạt giải trong Hội giảng cấp tỉnh hoặc bồi dưỡng được ít nhất 01 (một) người học đạt giải trong cuộc thi, kỳ thi khác cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên;

Trường hợp viên chức không đạt 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chuẩn quy định tại điểm đ, điểm e và điểm g khoản này thì 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chuẩn còn lại phải đạt gấp 02 (hai) lần;

h) Viên chức thăng hạng lên chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số

V.09.02.08 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III - Mã số V.09.02.08 hoặc giáo viên trung học - Mã số 15.113 hoặc giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III - Mã số V.09.02.07 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành - Mã số V.09.02.08 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III - Mã số V.09.02.08 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 11. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07¹⁰

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy lý thuyết trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy; thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn thực tập; thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

¹⁰ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm g khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

a) Nắm vững kiến thức của ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất, dịch vụ của ngành, nghề;

b) Nắm vững mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học; biết ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng đào tạo;

đ) Có hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và công nghệ; có khả năng tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy;

e) Viên chức thăng hạng lên chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 hoặc tương đương từ đủ 03 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV - Mã số V.09.02.09 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 12. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08¹¹

1. Nhiệm vụ

a) Giảng dạy thực hành trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

c) Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy; thiết kế, xây

¹¹ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm h khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức của ngành, nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về ngành, nghề liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất, dịch vụ của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

b) Nắm vững mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình đào tạo, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành theo yêu cầu vị trí việc làm;

d) Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học; biết ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng đào tạo; biết chế tạo, cải tiến phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học;

đ) Thực hiện thành thạo các kỹ năng của ngành, nghề được phân công giảng dạy; biết tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ ngành, nghề được phân công giảng dạy;

e) Viên chức thăng hạng lên chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 hoặc tương đương từ đủ 03 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp - Mã số V.09.02.09 hoặc giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV - Mã số V.09.02.09 tối thiểu là 01 (một) năm (đủ 12 tháng).

Điều 13. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09¹²**1. Nhiệm vụ**

a) Giảng dạy trình độ sơ cấp; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học;

b) Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp;

c) Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun được phân công giảng dạy; thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp;

d) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

đ) Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy hoặc có văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm theo quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững kiến thức của mô-đun được phân công giảng dạy; có kiến thức về các mô-đun liên quan của nghề được phân công giảng dạy;

b) Hiểu biết về thực tiễn nghề nghiệp và nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của ngành, nghề được phân công giảng dạy;

c) Có năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ của chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm;

¹² Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung tại điểm i khoản 3 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

d) Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề quy định trong chương trình mô-đun được phân công giảng dạy; biết tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ ngành, nghề được phân công giảng dạy.

CHƯƠNG III

XẾP LƯƠNG VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 14. Xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp¹³

Viên chức được xếp lương vào các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư này được áp dụng bảng lương tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, cụ thể như sau:

1. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 1 (A3.1) từ hệ số lương 6,20 đến hệ số lương 8,00.

2. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

3. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

4. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

5. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.05, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A3 nhóm 2 (A3.2), từ hệ số lương 5,75 đến hệ số lương 7,55.

6. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 nhóm 1 (A2.1) từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78.

7. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1 từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

8. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0 từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89.

9. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09, được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

Hệ số lương quy định tại Điều này sẽ được thay thế, áp dụng theo văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền quy định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thay thế cho Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

Điều 15. Chuyển xếp lương từ ngạch viên chức chuyên ngành giáo dục và đào tạo sang ngạch viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp¹⁴

Viên chức đang làm công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hiện đang xếp lương ở các ngạch viên chức ngành giáo dục và đào tạo quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC ngày 08 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành giáo dục và đào tạo; Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với một số ngạch công chức, viên chức mới được bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại công chức, viên chức thuộc ngành Thủy lợi, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thông tin, Y tế và Quản lý thị trường và Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập được bổ nhiệm sang chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư này thì được xếp lương theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức, cụ thể như sau:

1. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) - Mã số: V.09.02.01 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giảng viên cao cấp - Mã số 15.109 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC hoặc giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số V.07.01.01 quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

2. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.02 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giảng viên chính - Mã số

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

15.110 hoặc giáo viên trung học cao cấp, mã số 15.112 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC hoặc giảng viên chính (hạng II) - Mã số V.07.01.02 quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

3. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.03 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giảng viên - Mã số 15.111, hoặc giáo viên trung học - Mã số 15.113 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC hoặc giảng viên (hạng III) - Mã số V.07.01.03 quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

4. Xếp lương ngạch giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.04 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 quy định tại Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC.

5. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) - Mã số: V.09.02.06 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học cao cấp - Mã số 15.112 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC.

6. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) - Mã số: V.09.02.07 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học - Mã số 15.113 quy định tại Quyết định số 202/TCCP-VC.

7. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) - Mã số: V.09.02.08 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 quy định tại Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC.

8. Xếp lương ngạch giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV) - Mã số: V.09.02.09 đối với viên chức hiện đang giữ ngạch giáo viên trung học (chưa đạt chuẩn) - Mã số 15c.207 quy định tại Thông tư liên tịch số 81/2005/TTLT-BNV-BTC.

CHƯƠNG IV

THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 16. Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp hạng I và hạng II¹⁵

Viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp được đăng ký dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

¹⁵ Điều này được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTĐBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTĐBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

1. Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có nhu cầu, có vị trí việc làm còn thiếu ứng với hạng chức danh viên chức xét thăng hạng.

3. Được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cử tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

4. Đáp ứng tiêu chuẩn, nhiệm vụ của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét thăng hạng theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Điều 17.¹⁶ (được bãi bỏ)

Điều 18.¹⁷ (được bãi bỏ)

Điều 19.¹⁸ (được bãi bỏ)

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

1.¹⁹ (được bãi bỏ)

2. Viên chức đã được bổ nhiệm, chuyển xếp lương theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp và Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương

¹⁶ Điều này được bãi bỏ tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

¹⁷ Điều này được bãi bỏ tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

¹⁸ Điều này được bãi bỏ tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

¹⁹ Khoản này được bãi bỏ tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

binh và Xã hội hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp được bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp theo mã số tương ứng quy định tại Thông tư này.

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

1. Rà soát các vị trí việc làm của đơn vị, lập phương án bổ sung viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2.²⁰ Lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Điều 22. Hiệu lực thi hành²¹

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023.

2. Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 12/2019/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 31/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung và hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

²¹ Khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.”.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn.

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 156 /VBHN-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH; trang TTĐT TCGDNN (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế; Vụ Tổ chức cán bộ;
- Lưu: VT, TCGDNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Dũng